

Unit 4: My neighbourhood

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
	/ɑ:t 'gæləri/	phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật
	/'bɪzi/	nhộn nhịp, náo nhiệt
	/kə'θi:drəl/	nhà thờ lớn, thánh đường
	/krɒs/	đi ngang qua, qua, vượt
	/dɪs'laɪk/	không thích, ghét
	/'feɪməs/	nổi tiếng
	/'fɑ:əweɪ/	xa xôi, xa
	/'faɪnəli/	cuối cùng
	/'nærəʊ/	hẹp, chật hẹp
	/'aʊtdɔ:/	ngoài trời
	/'reɪlweɪ 'steɪʃn/	ga tàu hỏa
	/'sændɪ/	có cát, phủ cát
	/skweə/	quảng trường
	/'sʌbɜ:b/	khu vực ngoại ô
	/'tɜ:nɪŋ/	chỗ ngoặt, chỗ rẽ
	/'wɜ:kʃɒp/	phân xưởng (sản xuất, sửa chữa)

Unit 5: Natural wonders of Viet Nam

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
	/ə'meɪzɪŋ/	tuyệt vời
	/'bækpæk/	ba-lô
	/bəʊt/	con thuyền
	/'kʌmpəs/	la bàn
	/'dezət/	sa mạc
	/'aɪlənd/	đảo, hòn đảo
 = participate in	/dʒɔɪn ɪn/	tham gia
	/'lændskeɪp/	phong cảnh
	/'lɪtə/	vứt rác (bừa bãi)
	/,mæn 'meɪd/	nhân tạo
	/maʊnt/	núi, đồi, đỉnh
	/'maʊntən ,reɪndʒ/	dãy núi
	/'nætʃrəl 'wʌndə/	kì quan thiên nhiên
	/'plɑːstə/	băng, gạch y tế
	/rɒk/	tảng đá, phiến đá
	/ʃəʊ/	(sự) trình diễn
	/'sʌŋkri:m/	kem chống nắng
	/'wɔːtəfɔːl/	thác nước

Unit 6: Our Tet holiday

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
	/bɪ'heɪv/	đối xử, cư xử
	/'seɪlbreɪt/	kỉ niệm, tổ chức
	/tʃɪə/	chúc mừng
	/'dekəreɪt/	trang hoàng
	/'fæməli 'gæðərɪŋ/	sum họp gia đình
	/'faɪəwɜ:k/	pháo hoa
	/fʌn/	sự vui đùa, vui vẻ
	/lʌk/	điều may mắn
	/'lʌki 'mʌni/	tiền lì xì
	/'məʊtʃi raɪs keɪk/	bánh gạo mochi
	/'relətɪv/	bà con (họ hàng)
	/straɪk/	đánh, điểm
	/'templ/	ngôi đền
	/θrəʊ/	ném, vứt
	/'welkəm/	chào đón
	/wɪʃ/	điều ước, ước, chúc